

SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN NẬM NHÙN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTYT-KH,NV,ĐD Nậm Nhùn, ngày tháng 11 năm 2024

Về việc yêu cầu báo giá
mua sắm trang thiết bị y tế.

Kính gửi: Các hãng sản xuất, dịch vụ cung cấp thiết bị Y tế tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn với nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán mua sắm.

2. Yêu cầu báo giá:

- Dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)..., bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày ký.

- Hình thức gửi báo giá: Các nhà cung cấp gửi báo giá trực tiếp cho Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu bằng văn bản giấy có đóng dấu theo địa chỉ liên hệ sau: Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu (Đ/c Dương Văn Thái, SĐT 0978.487.308) và nhận qua email: duongthai1984@gmail.com.

- Thời hạn gửi báo giá chậm nhất 16 giờ 30 phút, ngày 15/11/2024.

Khi nhà cung cấp gửi Báo giá đề nghị thông báo tên người liên hệ, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ email để chúng tôi tiện liên hệ.

Đề nghị Các hãng sản xuất, dịch vụ cung cấp thiết bị Y tế tại Việt Nam quan tâm phối hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Trang TTĐT Trung tâm Y tế;
- Lưu: VT, KHN.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Bá Ái

DANH MỤC VẬN CHUYỂN YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số /TTYT-KH,NV,ĐD ngày tháng 11 năm 2024 của TTYT huyện Nậm Nhùn)

Stt	Danh mục trang thiết bị	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Chi tiết tại mục 1 đính kèm	Cái	4	
2	Giường cấp cứu đa năng	Chi tiết tại mục 2 đính kèm	Cái	4	
3	Máy nội soi Tai mũi họng	Chi tiết tại mục 3 đính kèm	Cái	1	
4	Bơm tiêm điện	Chi tiết tại mục 4 đính kèm	Cái	1	
5	Máy truyền dịch	Chi tiết tại mục 5 đính kèm	Cái	1	
6	Máy in phim (phim X. Quang)	Chi tiết tại mục 6 đính kèm	Cái	1	

YÊU CẦU KỸ THUẬT MÁY MONITOR THEO DÕI BỆNH NHÂN 6 THÔNG SỐ CỐ THEO DÕI ETCO2

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
- Điện áp làm việc: 100-240V, 50-60Hz
- Điều kiện môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ: 10 to 40°C
 - + Độ ẩm: 30 to 85%

II. CẤU HÌNH

Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ, trong đó đã bao gồm:

- Bộ phụ kiện điện tim bao gồm: Cáp đạo trình điện tim 5 điện cực và Cáp kết nối điện tim 5 điện cực
- Bộ phụ kiện đo SpO2 bao gồm: cảm biến SpO2 và cáp kết nối SpO2.
- Bộ phụ kiện đo NIBP bao gồm: Bao đo huyết áp và ống bơm khí
- Đầu đo nhiệt độ bề mặt cơ thể
- Pin tái sạc
- Điện cực dán điện tim hộp 30 chiếc (mua lẻ ở VN)

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Hiển thị

- Kiểu: LCD màu 10.1 inch
- Độ phân giải: 1024 x 600, WSVGA
- Dạng sóng: tối đa 14
- Tốc độ quét:
 - Tuần hoàn: 6.25, 12.5, 25, 50 mm/s
 - Nhịp thở: 6.25, 12.5, 25 mm/s
- Dạng sóng hiển thị: chế độ vết tĩnh.

Vận hành:

- Phương thức màn hình cảm ứng.
- Nút xoay Jog với phím ấn.
- 5 phím cố định: NIBP Start/Stop, Home, Menu, Hiển thị phiên trước, Yên lặng cảnh báo.

Các thông số:

- Dạng sóng: ECG, IBP (max 2 kênh), SpO2, RESP, CO2.

- Phép đo: HR, ST, VPC, IBP (max 2 kênh), SpO₂, SpCO (tùy chọn thêm), SpMet (tùy chọn thêm), PVI (tùy chọn thêm), RR, PR, APNEA, NIBP, TEMP (max 4 kênh), CO₂, và CO.

- Phân tích loạn nhịp: ASYSTOLE, VF, VT, VT chậm, RUN, Tachy, Brady, Nhịp đôi, thường xuyên, Cặp, Nhịp ba và PAUSE

ECG

- Dải đo:

Người lớn/ trẻ em: 0,12 to 300 bpm

Trẻ sơ sinh: 0, 30 to 300 bpm

- Độ chính xác phép đo: ± 3 bpm

- kích thước: 1/4, 1/2, 1, 2 and 4

- Thời gian đáp ứng hiển thị HR:

Người lớn/ trẻ em: 6 sec

Trẻ sơ sinh: 3 sec

- Có bảo vệ chống máy phá rung.

Nhịp thở

- Phương thức đo: Trở kháng

- Dải đo: 0, 4 to 150 Bpm

- Độ chính xác phép đo: ± 3 Bpm

SpO₂

- Phương thức đo: Chiều dài 2 sóng xung.

- Mô-đun: Công nghệ Nellcor/Masimo

- Dải đo: 1 - 100%

- Độ chính xác phép đo: $\pm 3\%$ (Nellcor)/ $\pm 2\%$ (Masimo)

- Dải đo PR: 20 - 250bpm

- Độ chính xác PR: ± 3 bpm

Nhiệt độ

- Phương thức đo: Nhiệt điện trở

- Dải đo: 0 to 45 °C

- Độ chính xác phép đo: ± 0.2 °C

- Số kênh: tối đa 4

NIBP

- Phương thức đo: Dao động

- Dải đo:

Người lớn: 10 to 280 mmHg

Trẻ em: 10 to 180 mmHg

Trẻ sơ sinh: 10 to 130 mmHg

- Độ chính xác áp suất tĩnh: ± 3 mmHg

- Dải đo PR: 40 to 240bpm

- Độ chính xác PR: $\pm 5\%$

- Cơ cấu an toàn:

Người lớn: 300 mmHg or above

Trẻ em: 210 mmHg or above

Trẻ sơ sinh: 150 mmHg or above

Tiến trình đồ thị

- 24 giờ/ có thể chọn 4 nhóm/ 34 khoản mục

Tiến trình Bảng

- 24 giờ/ có thể chọn 6 nhóm/ 85 khoản mục

Kết nối ngoài

- Kết nối nối tiếp (COM1-2)

- khe cắm thẻ CF / SD

- DS-LAN

- AUX

- Kết nối trạng thái I/O (II-1)

- Kết nối không dây

- Ngõ ra tương tự (cho thiết bị tùy chọn thêm)

- Ngõ ra VGA (cho thiết bị tùy chọn thêm)

- Kết nối mô-đun LAN (cho thiết bị tùy chọn thêm)

Kích thước

- Máy chính: 300 (W) x 265 (H) x 75 (D) mm (Không bao gồm các phần nhô ra).

Trọng lượng

- Xấp xỉ 3.5 Kg

Nguồn điện

- Nguồn điện yêu cầu: AC 100 - 240V, 50/60Hz

- Công suất tiêu thụ: 60 VA max.

- Thời gian hoạt động pin: 3 hours

Điều kiện môi trường

- Môi trường vận hành:

Nhiệt độ: 10 to 40°C

Độ ẩm: 30 to 85%

- Vận chuyển/ lưu trữ:

Nhiệt độ: -10 to 60°C

Độ ẩm: 10 to 95%

An toàn

- Tiêu chuẩn chung:

EN 60601-1: 1990

Sửa đổi A1 của IEC60601-1: 1993

Sửa đổi A2 của IEC60601-1: 1995

EN 60601-1-1: 2001

- Tiêu chuẩn EMC

EN 60601-1-2: 2007

- Bảo vệ sóc điện: Nhóm I

- Phù hợp: chứng chỉ CE theo chỉ dẫn 93/42/EEC

- Tuân theo RoHS

IV. Yêu cầu khác

1. Thời gian bảo hành: **≥ 12 tháng**

2. Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.

GIƯỜNG CẤP CỨU ĐA NĂNG

I. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ cấu vận hành: quay tay bao gồm 4 tay quay + 1 tay gạt bô
- Đạt chuẩn Quốc tế: EN ISO 13485:2012 + AC:2012
- Chất liệu: Khung thép sơn tĩnh điện kháng khuẩn, chịu va đập cao
- Màu sắc: Khung trắng, chi tiết nhựa ABS trắng + xanh dương
- Đệm: bằng sơ dừa ép và 1 lớp mút, chống lở loét.

II. CHỨC NĂNG CHÍNH

- Nâng đầu – hạ đầu từ 0-85 độ và ngược lại
- Nâng chân 0-40 độ – hạ chân từ 0-45 độ
- Nghiêng trái – nghiêng phải từ 0-80 độ
- Bô toilet tại chỗ
- Tay quay hoạt động riêng biệt từng bộ phận
- Gội đầu tại chỗ
- Bàn ăn có thể tháo rời
- Cây truyền dịch có thể điều chỉnh độ cao

III. PHỤ KIỆN ĐẦY ĐỦ CỦA GIƯỜNG Y TẾ ĐA NĂNG SD-58C

1) 01 giường y tế, 01 đệm sơ dừa, 01 bô vệ sinh, 01 cây truyền dịch, 01 bàn ăn.

2) 02 tay chắn thành giường bằng hợp kim nhôm và inox, 01 chắn đầu giường 01 chắn chân giường bằng nhựa ABS.

3) 04 tay quay vận hành và 1 tay gạt bô, 04 bánh xe lõi thép bọc nhựa có phanh hãm.

IV. YÊU CẦU KHÁC:

- Hàng hoá, thiết bị cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở về sau.

- Thời gian bảo hành \geq 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị của gói thầu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

- Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải cử kỹ sư/kỹ thuật viên đủ năng lực có mặt để khắc phục sự cố của thiết bị.

- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng/lần.

MÁY NỘI SOI TAI MŨI HỌNG

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
- Điện áp làm việc: 100-240V, 50-60Hz

II. CẤU HÌNH BAO GỒM

- Bộ xử lý và Camera nội soi tai mũi họng, model: vitra S: 01 bộ
- Nguồn sáng Led, model: CYMO 7100: 01 chiếc
- Dây dẫn sáng: 01 chiếc
- Ống soi 0° x Ø4 x 175mm: 01 chiếc
- Ống soi 70° x Ø4 x 175mm: 01 chiếc
- Màn hình chuyên dụng Full HD 21.5inch: 01 chiếc
- Dây dẫn tín hiệu: 01 chiếc
- Card truyền hình ảnh: 01 chiếc
- Xe đẩy chuyên dụng (Mua tại Việt Nam): 01 chiếc
- Sách HDSĐ tiếng Anh + Việt: 01 bộ

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung

Camera nội soi vitra S là camera nội soi di động có độ nhạy cực cao, giá rẻ. Với công nghệ CMOS mới nhất, camera cho độ nhạy cao hơn nhiều so với camera CCD hoặc CMOS thông thường. Điều này làm giảm đáng kể các yêu cầu của nguồn sáng. Camera này tích hợp bộ xử lý hình ảnh kỹ thuật số 18 bit mang lại khả năng hiển thị màu sắc vượt trội và dải động cao. Tỷ lệ lợi ích tuyệt vời về giá làm cho camera vitra S trở thành một công cụ lý tưởng để sử dụng nội soi di động.

2. Đặc tính kỹ thuật

- Độ phân giải đầu ra Full HD 1920 x 1080 pixel (16:9)
- Độ nhạy cao cần ít ánh sáng hơn từ nguồn sáng
- Xử lý hình ảnh nâng cao cho chất lượng hình ảnh tốt hơn
- Bộ lọc kỹ thuật số dùng với ống kính linh hoạt bằng sợi quang
- Mặt kính trên bộ điều khiển để dễ dàng vệ sinh
- Cáp silicon để tăng tính linh hoạt và ổn định khử trùng
- Vỏ đầu camera bằng kim loại cho độ bền cao

2.1. Bộ xử lý và Camera nội soi tai mũi họng, Model: vitra S

* Thông số kỹ thuật chính:

- Hệ thống video: Tần số 50Hz/ 60Hz
- Cảm biến ảnh: CHIP HD 1/3"
- Hệ thống quét: quét hình ảnh liên tục
- Điểm ảnh đầu ra: 1920(H)×1080(V)
- Cài đặt cửa sổ: Lớn, vừa, nhỏ
- Tốc độ khung hình: 50p (EU)/60p (US)
- Hỗ trợ bàn phím: Có (qua USB)
- Tín hiệu đầu ra: 2x DVI-D
- Cài đặt nâng cao: Sử dụng hiển thị trên màn hình (OSD)
- Môi trường: Nhiệt độ 0° - 35°C
- Độ ẩm tương đối dưới 90%
- Phân loại: Hạng I / BF

** Thông số camera:*

- Kích thước: Ø37 × 68 mm
- Trọng lượng: 90g
- Kết nối ống kính: C-mount
- Chiều dài dây cáp: 2.95 m
- Khử trùng: Có thể ngâm (không cấm)

** Thông số kỹ thuật Bộ xử lý:*

- Kích thước (W×H×D): 145 × 32 × 145 mm
- Trọng lượng: 0,5 kg
- Lớp bảo vệ: IP20
- Bộ chuyển đổi điện: 100 -240VAC, 50-60 Hz
- Điện năng tiêu thụ: 30VA

2.2. Nguồn sáng Led, Model: CYMO 7100

- Nhiệt độ màu: 6000K
- Tuổi thọ bóng đèn: > 50.000 giờ
- Điều chỉnh độ mờ: thủ công hoặc tự động
- Đầu vào video: BNC
- Định dạng video: Composite video (SD), Y Component (SD hoặc HD)
- Đầu nối dây dẫn sáng: dạng Storz (tiêu chuẩn), ACMI, Olympus, Wolf (tùy chọn)
- Kích thước: 325 x 74 x 365mm

- Trọng lượng: 6,5 kg
- Công suất tiêu thụ: tối đa 100W
- Nguồn điện: 100 – 240V AC, 50 – 60Hz
- Cầu chì: 2 x T1.6A E/250V (IEC 127)
- Môi trường hoạt động: nhiệt độ $0^{\circ}\text{C} \pm 40^{\circ}\text{C}$, độ ẩm tương đối dưới 75%
- Phân loại: Lớp I BF

IV. YÊU CẦU KHÁC:

- Hàng hoá, thiết bị cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở về sau.
- Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị của gói thầu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.
- Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải cử kỹ sư/kỹ thuật viên đủ năng lực có mặt để khắc phục sự cố của thiết bị.
- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng/lần.

BƠM TIÊM ĐIỆN

I. ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Màn hình màu LCD 4,3 inch hiển thị rõ ràng.
- Hiển thị dung lượng ắc quy với 5 vạch giúp người sử dụng dễ quan sát.
- Có đèn hoạt động báo sáng giúp dễ dàng nhận biết tình trạng máy đang hoạt động, ngừng hoạt động, các cảnh báo hay đang ở chế độ chờ.
- Kẹp cốc linh hoạt có thể kẹp cốc ngang hoặc cốc thẳng đứng mà vẫn giữ máy ở vị trí đúng.
- Thiết kế gọn nhẹ, dễ bảo trì, vệ sinh máy.
- Có hai nguồn điện cung cấp: nguồn điện lưới AC và ắc quy bên trong máy.
- Có trang bị pin phụ để cảnh báo lỗi nguồn trong trường hợp mất điện lưới và ắc quy hỏng
- Đạt chứng chỉ ISO 13485:2016, CE

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

1. Có thể sử dụng các loại bơm tiêm: 5mL, 10mL, 20mL, 30mL, 50/60mL của nhiều nhãn Bơm tiêm của nhiều hãng sản xuất khác nhau (16 Brands).
2. Chế độ đặt liều: Có các chế độ: mL/h, $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{m}$, $\text{mg}/\text{kg}/\text{h}$.
3. Tốc độ tiêm: 0,01 đến 1200,00 mL/h
 - 0,01 đến 150,00 mL/h (sử dụng ống tiêm 5mL)
 - 0,01 đến 300,00 mL/h (sử dụng ống tiêm 10,20,30 mL)
 - 0,01 đến 1200,00 mL/h (sử dụng ống tiêm 50/60 mL)

* Bước đặt: 0,01 mL/h (tốc độ từ 0,01 đến 10,00 mL/h); 0,10 mL/h (tốc độ từ 10,00 đến 100,00 mL/h); 1,00 mL/h (tốc độ từ 100,00 đến 1200,00 mL/h)

* Cài đặt tốc độ bằng núm xoay
3. Thể tích dịch định tiêm: 0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL)
 - 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)
 - Có chế độ không đặt giới hạn dịch tiêm, hiển thị “----.--”
4. Cài đặt thời gian tiêm: 01 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút); Có chế độ không đặt giới hạn thời gian, hiển thị “----.--”
5. Dải cài đặt liều: 0,01 tới 10,00 (bước đặt 0,01); 10,00 tới 100,000 (bước đặt 0,10); 100,00 tới 999,00 (bước đặt 1,00); Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{m}$ và $\text{mg}/\text{kg}/\text{h}$.
6. Cài đặt cân nặng bệnh nhân: Từ 0.1 đến 300 kg (bước đặt 0.1kg)
7. Dải nồng độ pha loãng : 0.01 tới 10.00 (0.01 mg/mL); 10.00 tới 100.00 (0.10 mg/mL); 100.00 tới 999.00 (1.00 mg/mL).

8. Dải cài đặt lượng thuốc: 0.01 tới 10.00 (0.01 μg hoặc mg); 10.00 tới 100.00 (0.10 μg hoặc mg); 100.00 tới 999.00 (1.00 μg hoặc mg).

9. Dải cài đặt dung dịch pha thuốc: 0.01 tới 10.00mL (bước đặt 0.01mL); 10.00 tới 100.00mL (bước đặt 0.10mL); 100.00 tới 999.00mL (bước đặt 1.00mL).

10. Tốc độ tiêm nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím: 100,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 5 mL); 100,00 đến 300,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10,20,30 mL); 100,00 đến 1200,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL), (bước đặt 100,00 mL/h).

11. Thể tích dịch tiêm nhanh khi không cần ấn và giữ phím: 0,01 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01); 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10); 100,00 đến 999,00 mL (bước đặt 1,00).

12. Dải cài đặt thời gian đặt liều khi không ấn và giữ phím: Từ 1s tới 60 phút (bước đặt 1s).

13. Hiện thị thể tích dịch đã tiêm: 0,00 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01 mL); 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL); 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL).

14. Độ chính xác: $\pm 1\%$

15. Áp lực báo tắc đường truyền: 10 đến 120 kPa (Có 10 mức để cài đặt)

16. Tốc độ Purge: Khoảng 150 mL/h (sử dụng bơm tiêm 5 mL); Khoảng 300 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10 mL); Khoảng 400 mL/h (sử dụng bơm tiêm 20 mL); Khoảng 500 mL/h (sử dụng bơm tiêm 30 mL); Khoảng 1200 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL).

17. Báo động trong các trường hợp: Tắc đường tiêm truyền; Gần hết dịch; Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng; Thân của bơm tiêm lắp không đúng; Ấc quy yếu; Báo động lại; Nhắc ấn phím START; Chưa cài đặt tốc độ tiêm; Chưa cài đặt thể tích dịch định tiêm; Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền; Hoàn thành thể dịch đặt trước.

18. Các chức năng an toàn: Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian; Chọn áp lực báo tắc đường tiêm ở 10 mức; Giảm bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn; Cài đặt giới hạn dải tốc độ A (Soft limits); Cài đặt giới hạn dải tốc độ B (Hard limits); Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động.

19. Các chức năng khác: Hiện thị hướng dẫn lắp bơm tiêm trên màn hình LCD; Hiện thị nhãn và cỡ bơm tiêm trên màn hình LCD; Chuyển đổi kiểu bơm tiêm; Cài đặt thể tích dịch định tiêm; Cài đặt thời gian định tiêm; Có âm báo ở chế độ Purge/Bolus; Xóa thể tích dịch đã tiêm; Chức năng chờ; Tạm thời loại bỏ chức năng nhắc nhở ấn phím START; Cài đặt thời gian chờ theo yêu cầu: lên tới 24 giờ; Điều chỉnh âm lượng chuông báo động; Điều chỉnh âm lượng bàn phím; Có âm báo khi ấn phím STOP; Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD; Đặt và báo thời gian bảo trì thiết bị từ 1 đến 36 tháng; Cài đặt ngày, giờ; Lưu và xem dữ liệu:

(xấp xỉ 10.000 sự kiện); Phát hiện có nguồn điện lưới AC; Có âm báo khi phát hiện (Có nguồn điện lưới AC; Duy trì đường ven mở; Xóa thẻ tích dịch đã tiêm khi máy đang hoạt động); Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động; Chọn giai điệu âm thanh báo động; Có 18 ngôn ngữ để lựa chọn hiển thị; Đặt bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt; Tiêm nhanh (Bolus) bằng cách ấn và giữ phím; Tiêm nhanh (Bolus) không cần ấn và ấn phím; Có âm báo khi tắt nguồn; Chức năng lựa chọn chế độ đặt liều; Chức năng hiển thị thông tin chế độ đặt liều; Chức năng tính nồng độ pha loãng dựa trên lượng thuốc và dung dịch pha thuốc.

20. Điều kiện hoạt động: Nhiệt độ: 5 đến 40°C; Độ ẩm: 20 đến 90% (Không ngưng tụ)

21. Điều kiện bảo quản; Điều kiện vận chuyển:

- Điều kiện bảo quản

+ Nhiệt độ: -20 đến 45°C

+ Độ ẩm: 10 đến 95% (Không ngưng tụ)

- Điều kiện vận chuyển

+ Nhiệt độ: -20 đến 60°C

+ Độ ẩm: 10 đến 95% (Không ngưng tụ)

22. Điện áp: Dải rộng 100 đến 240VAC, 50-60Hz; Có trang bị ắc quy lithium ion trong máy, hoạt động liên tục khoảng 12 tiếng (Ắc qui mới, nạp đầy, tốc độ 5 mL/h, nhiệt độ xung quanh 25 °C); Thời gian nạp ắc qui: ≥ 8 h; Ắc qui được nạp 80% chỉ trong vòng 3 giờ; Có trang bị pin phụ để cảnh báo lỗi nguồn trong trường hợp mất điện lưới và ắc qui hỏng.

(Hiển thị mức dung lượng và mức sạc của ắc qui trong máy trên màn hình LCD với 5 vạch)

23. Công suất tiêu thụ: 24VA.

24. Phân loại: Class 1, có nguồn trong, kiểu CF, hoạt động liên tục, IP24.

25. Kích thước: 381mm (rộng) x 120mm (cao) x 112mm (sâu)

26. Trọng lượng: Khoảng 2.0 kg

III. YÊU CẦU KHÁC:

- Hàng hoá, thiết bị cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở về sau.

- Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị của gói thầu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

- Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải cử kỹ sư/kỹ thuật viên đủ năng lực có mặt để khắc phục sự cố của thiết bị.

- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng/lần.

MÁY TRUYỀN DỊCH

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Máy bơm truyền dịch kiểu LF sử dụng hệ thống ngón tay nhu động và phương pháp điều khiển tốc độ giọt.
- Màn hình màu LCD 4.3 inch hiển thị rõ ràng.
- Hiển thị dung lượng ắc quy trên màn hình LCD với 5 vạch giúp người sử dụng dễ quan sát.
- Đèn hoạt động báo sáng giúp dễ dàng nhận biết tình trạng máy đang hoạt động, ngừng hoạt động, các cảnh báo hay đang ở chế độ standby.
- Giá kẹp cốc linh hoạt có thể kẹp cốc ngang hoặc cốc thẳng đứng mà vẫn giữ máy ở vị trí đúng.
- Thiết kế gọn nhẹ, dễ bảo trì, vệ sinh máy.
- Có hai nguồn điện cung cấp: nguồn điện lưới AC và ắc quy bên trong máy.
- Đạt chứng chỉ ISO 13485:2016, CE

II. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Loại dây truyền dịch: Sử dụng được với các loại dây truyền dịch thông thường của nhiều hãng khác nhau.

Tốc độ truyền:

3,00 đến 300,00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL)

1,00 đến 100,00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL)

Bước đặt: 1mL/h

Cài đặt tốc độ bằng núm xoay

Giới hạn thể tích dịch truyền:

0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL)

100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)

Không giới hạn thể tích dịch truyền khi hiển thị “---”

Giới hạn thời gian truyền:

1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút)

Không giới hạn thời gian truyền khi hiển thị “---”

Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím:

100,00 đến 300,00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL)

100,00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL)

Bước đặt 100,00 mL

Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:

0,01 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01)

10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL)

100,00 đến 999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)

Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím: 1 giây đến 60 phút 00 giây (bước đặt 1 giây)

Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền: 0,00 đến 10,00mL (bước đặt 0,01mL); 10,00 đến 100,00mL (bước đặt 0,10 mL); 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)

Độ chính xác: $\pm 10\%$ khi sử dụng dây truyền dịch thông thường; $\pm 5\%$ khi sử dụng với dây truyền dịch của Terumo

Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền: Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa; Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa

Tốc độ truyền nhanh: Khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào loại dây truyền)

Báo động trong các trường hợp:

- Tắc đường truyền trên
- Tắc đường truyền dưới
- Có khí trong dây truyền
- Cửa bơm mở
- Tốc độ truyền bất thường
- Dòng chảy tự do
- Truyền hết chai dịch
- Lắp sai bộ sensor đếm giọt
- Ấc quy yếu
- Báo động lại
- Nhắc ấn phím START.
- Chưa cài đặt tốc độ truyền
- Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền
- Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền
- Hoàn thành thể dịch đặt trước.

Các chức năng an toàn:

- Hệ thống AIS chống lắp sai dây truyền dịch.
- Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở 10 mức

- Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền ở 2 mức.
- Đường truyền tự động bị kẹt lại khi cửa bơm mở
- Cài đặt giới hạn dải tốc độ A (Soft limits)
- Cài đặt giới hạn dải tốc độ B (Hard limits)
- Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động

Các chức năng khác:

- Hiện thị hướng dẫn lắp dây truyền trên màn hình LCD
- Hiện thị loại dây truyền đang sử dụng trên màn hình LCD
- Chọn và hiện thị loại dây truyền dịch màn hình LCD
- Chọn thể tích giọt truyền
- Hiện thị thể tích giọt truyền
- Cài đặt thể tích dịch định truyền
- Cài đặt thời gian định truyền
- Có âm báo ở chế độ truyền nhanh Purge/Bolus
- Xóa thể tích dịch đã truyền
- Chế độ chờ Standby
- Cài đặt thời gian chờ trong chế độ chờ (Trong vòng 24 giờ)
- Điều chỉnh âm lượng chuông báo động
- Điều chỉnh âm lượng bàn phím
- Có âm báo khi ấn nút STOP
- Có 5 mức điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD
- Đặt và báo thời gian bảo trì thiết bị từ 1 đến 36 tháng
- Cài đặt ngày giờ
- Lưu và xem dữ liệu: xấp xỉ 10.000 sự kiện
- Phá thiên có nguồn điện lưới AC
- Có âm báo khi phát hiện có nguồn điện lưới AC
- Duy trì đường tiêm mở (1 - 3 mL/h)
- Xóa dịch đã truyền khi máy vẫn đang hoạt động
- Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động
- Có 19 ngôn ngữ để lựa chọn để hiển thị
- Chọn giai điệu chuông báo
- Chọn bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt

- Truyền nhanh bằng cá chần và giữ phím
- Chế độ truyền nhanh không cần ấn và giữ phím
- Hoạt động ban đêm.
- Có âm báo khi tắt nguồn.

Điều kiện hoạt động:

- Nhiệt độ: 5 đến 40 độ C
- Độ ẩm: 20 đến 90%

Điều kiện bảo quản:

- Nhiệt độ: -20 đến 45 độ C
- Độ ẩm: 10 đến 95%

Điều kiện vận chuyển:

- Nhiệt độ: -20 đến 60 độ C
- Độ ẩm: 10 đến 95%

Điện áp:

Dải rộng 100 đến 240VAC, 50-60Hz

Có trang bị ắc quy Lithium ion trong máy, hoạt động liên tục: khoảng 5 giờ hoặc hơn (tốc độ 25mL/h, nhiệt độ xung quanh 25 độ C, ắc quy đầy và mới)

Thời gian sạc: ≥ 8 giờ

Mức tiêu thụ điện năng: 28VA

Phân loại: Class 1, có nguồn trong, kiểu CF, hoạt động liên tục, IP22

Kích thước: 253mm (rộng) x 120mm (cao) x 102mm (sâu)

Trọng lượng: Khoảng 2.0 kg

Cấu hình chính: 01 máy chính; 01 dây nguồn; 01 bộ sensor đếm giọt; 01 giá kẹp cọc truyền; 01 bộ sách hướng dẫn sử dụng tiếng Việt + tiếng Anh.

III. YÊU CẦU KHÁC

- Hàng hoá, thiết bị cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở về sau.

- Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị của gói thầu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

- Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải cử kỹ sư/kỹ thuật viên đủ năng lực có mặt để khắc phục sự cố của thiết bị.

- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng/lần.

MÁY IN PHIM LASER (PHIM X. QUANG)

I. CẤU HÌNH:

- 01 Máy chính
- 01 Bộ kết nối
- 01 Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, Tiếng Việt
- Đạt chứng chỉ ISO 13485

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Công nghệ: Tạo ảnh quang nhiệt (Laser khô)

Chất lượng hình ảnh:

- Công nghệ in Laser
- 650 điểm ảnh / inch
- Khoảng cách điểm ảnh 39 micron
- Độ sâu điểm ảnh 14-bit

Tốc độ in

Thời gian in tờ phim đầu tiên: 60 giây

Lên tới 150 phim/giờ 14 x 17 in. (35 x 43 cm)

Lên tới 235 phim/giờ 8 x 10 in. (20 x 25 cm)

Kích thước

Không sử dụng khay chia phim

Chiều cao: 45.3 in. (115cm)

Chiều rộng: 24.7 in. (62.6cm)

Chiều sâu: 27.0 in. (68.6cm)

Trọng lượng: 325 lbs. (147 kg)

Sử dụng khay chia phim

Chiều cao: 62.6 in. (159.0 cm)

Chiều rộng: 24.7 in. (62.6cm)

Chiều sâu: 28.3 in. (71.8 cm)

Trọng lượng: 390 lbs. (177 kg)

Lựa chọn 4 cỡ phim

Hệ thống hỗ trợ các cỡ phim sau:

14 x 17 in. (35 x 43 cm)

11 x 14 in. (28 x 35 cm)

10 x 12 in. (25 x 30 cm)

8 x 10 in. (20 x 25 cm)

Tự động kiểm soát chất lượng hình ảnh (AIQC)

Không cần khởi động thủ công hoặc thủ tục hiệu chuẩn phim

Đảm bảo tính đồng nhất từ phim này sang phim khác

Kết nối

Tích hợp giao tiếp DICOM, hỗ trợ in từ các thiết bị chuẩn theo DICOM.

Kết nối mạng

10/100/1000 Base T Ethernet

Kết nối mạng qua cáp CAT5 UTP – đầu giắc RJ-45

Nguồn điện

90–130 VAC; 50/60 Hz; tối đa 9 amps

180–264 VAC; 50/60 Hz; tối đa 4.5 amps

Môi trường hoạt động

Nhiệt độ: 59 đến 91°F (15 đến 33°C)

Độ ẩm: 20 đến 80%, không tiếp xúc với nước

Từ trường: < 50 Gauss

Độ cao: -100 đến 9,800 ft (-30 đến 3,000 m)

III. YÊU CẦU KHÁC:

- Hàng hoá, thiết bị cung cấp cho gói thầu mới 100% và được sản xuất từ năm 2023 trở về sau.

- Thời gian bảo hành \geq 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị của gói thầu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

- Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải cử kỹ sư/kỹ thuật viên đủ năng lực có mặt để khắc phục sự cố của thiết bị.

- Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng/lần.

PHỤ LỤC BÁO GIÁ HÀNG HOÁ

(Kèm theo Công văn số /TTYT-KH,NV,ĐD ngày /11/2024 của Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn)

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 100 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 3 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh

toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HÃNG
SẢN XUẤT, NHÀ CUNG CẤP⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

*** Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo

quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế.

Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.